



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần mới nhất là vào ngày 2 tháng 8 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Phạm Quang Vũ	Chủ tịch
Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Phạm Đình Toại	Thành viên
Phạm Hồng Sơn	Thành viên
Lê Trung Thành	Thành viên
Nguyễn Nam Hải	Thành viên (từ ngày 29 tháng 6 năm 2015)
Nguyễn Văn Hà	Thành viên (đến ngày 29 tháng 6 năm 2015)
Lê Quang Chính	Thành viên (đến ngày 21 tháng 4 năm 2015)
Tô Hải	Thành viên (đến ngày 21 tháng 4 năm 2015)
Lê Hùng Dũng	Thành viên (đến ngày 21 tháng 4 năm 2015)
Nguyễn Công Trung	Thành viên (đến ngày 21 tháng 4 năm 2015)
Đinh Quang Hoàn	Thành viên (đến ngày 21 tháng 4 năm 2015)

Ban Giám đốc

Nguyễn Tân Kỳ	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Lê Hùng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Đoàn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 21 tháng 4 năm 2015)
Phan Thị Thúy Hoa	Kế toán trưởng (từ ngày 21 tháng 4 năm 2015)
Trương Thị Hiếu	Kế toán trưởng (đến ngày 21 tháng 4 năm 2015)

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 50 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm này.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 7 tháng 3 năm 2016



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 7 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 50.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 15-01-591



Hà Vũ Đình

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0414-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc



Chang Hung Chun

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0863-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2016

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1.774.965.379.886	1.772.013.194.172
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	1.425.460.022.439	1.370.410.246.815
Tiền	111		27.960.022.439	48.410.246.815
Các khoản tương đương tiền	112		1.397.500.000.000	1.322.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.467.600.540	62.298.918.440
Phải thu của khách hàng	131		45.236.608.603	40.767.881.540
Trả trước cho người bán	132		5.395.710.480	17.247.360.790
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	7.683.928.786	5.318.366.667
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(848.647.329)	(1.034.690.557)
Hàng tồn kho	140	8	291.532.492.409	335.150.190.528
Hàng tồn kho	141		298.150.034.045	349.086.694.959
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.617.541.636)	(13.936.504.431)
Tài sản ngắn hạn khác	150		505.264.498	4.153.838.389
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		505.264.498	2.044.248.083
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	4.043.493
Thuế phải thu Nhà nước	153	15(b)	-	2.105.546.813

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		754.495.074.917	716.779.582.520
Các khoản phải thu dài hạn	210		510.856.000	175.500.000
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	510.856.000	175.500.000
Tài sản cố định	220		558.555.537.339	611.957.966.014
Tài sản cố định hữu hình	221	9	558.471.864.530	595.428.080.363
Nguyên giá	222		827.362.931.047	804.756.332.098
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(268.891.066.517)	(209.328.251.735)
Tài sản cố định vô hình	227	10	83.672.809	16.529.885.651
Nguyên giá	228		1.004.073.640	18.323.959.390
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(920.400.831)	(1.794.073.739)
Tài sản dở dang dài hạn	240		149.981.030.413	87.597.114.015
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	149.981.030.413	87.597.114.015
Tài sản dài hạn khác	260		45.447.651.165	17.049.002.491
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	23.077.008.589	5.332.581.654
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	22.370.642.576	11.716.420.837
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.529.460.454.803	2.488.792.776.692

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		760.764.332.168	1.012.291.149.788
Nợ ngắn hạn	310		695.198.683.483	1.011.283.461.088
Phải trả người bán	311	14	240.137.845.202	194.213.214.701
Người mua trả tiền trước	312		13.235.282.507	9.804.035.705
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15(a)	42.659.380.022	35.290.485.567
Chi phí phải trả	315	16	182.306.786.197	213.770.744.052
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	1.731.364.837	1.018.370.161
Vay ngắn hạn	320	18(a)	194.096.127.260	533.006.478.863
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	21.031.897.458	24.180.132.039
Nợ dài hạn	330		65.565.648.685	1.007.688.700
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	2.565.648.685	1.007.688.700
Vay dài hạn	338	18(b)	63.000.000.000	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.768.696.122.635	1.476.501.626.904
Vốn chủ sở hữu	410	20	1.768.696.122.635	1.476.501.626.904
Vốn cổ phần	411	21	265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.259.419.681.720	967.225.185.989
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.529.460.454.803	2.488.792.776.692

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND Phân loại lại
Doanh thu bán hàng	01	25	3.094.839.016.639	3.048.014.335.654
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	95.169.101.887	72.246.082.871
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	25	2.999.669.914.752	2.975.768.252.783
Giá vốn hàng bán	11	26	1.984.250.548.466	1.925.201.429.534
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.015.419.366.286	1.050.566.823.249
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	48.190.475.485	60.534.511.612
Chi phí tài chính	22	28	24.918.789.137	11.089.863.624
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.788.099.567	9.249.820.932
Chi phí bán hàng	25	29	650.951.385.998	582.191.592.517
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	77.199.456.576	99.279.283.421
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		310.540.210.060	418.540.595.299
Thu nhập khác	31		782.391.402	3.782.046.238
Chi phí khác	32		594.924.862	1.984.889.351
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		187.466.540	1.797.156.887
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		310.727.676.600	420.337.752.186
Chi phí thuế TNDN – hiện hành	51	32	26.031.146.608	25.920.116.232
Lợi ích thuế TNDN – hoãn lại	52	32	(10.654.221.739)	(6.954.262.985)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		295.350.751.731	401.371.898.939
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	11.112	15.101

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		310.727.676.600	420.337.752.186
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		60.800.048.266	42.407.017.774
Các khoản dự phòng	03		12.109.000.983	13.108.663.746
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(769.013.774)	497.171.189
Lãi do thanh lý tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	05		(14.069.954)	(547.991.855)
Lãi tiền gửi	05		(46.008.523.617)	(40.912.402.124)
Chi phí lãi vay	06		11.788.099.567	9.249.820.932
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		348.633.218.071	444.140.031.848
Biến động các khoản phải thu	09		(6.411.892.119)	2.294.681.911
Biến động hàng tồn kho	10		31.374.697.136	(182.773.818.836)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		78.632.768.393	175.136.363.422
Biến động chi phí trả trước	12		3.727.541.438	5.027.838.173
			455.956.332.919	443.825.096.518
Tiền lãi vay đã trả	14		(12.948.472.020)	(8.002.559.750)
Thuế thu nhập đã nộp	15		(10.324.651.318)	(49.221.966.946)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	787.679.550
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.304.490.581)	(18.796.111.926)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		426.378.719.000	368.592.137.446
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(144.312.771.283)	(58.266.232.077)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	22		89.292.182	1.654.790.378
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(6.161.500.000.000)	(2.802.053.333.333)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24		6.161.500.000.000	2.802.053.333.333
Tiền thu lãi tiền gửi	27		47.967.431.951	38.303.243.791
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(96.256.047.150)	(18.308.197.908)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ các khoản vay	33		1.652.171.345.571	1.794.355.067.447
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.928.081.697.174)	(1.492.728.660.586)
Tiền chi trả cổ tức	36		-	(31.894.962.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		(275.910.351.603)	269.731.444.861
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		54.212.320.247	620.015.384.399
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		1.370.410.246.815	751.034.054.745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		837.455.377	(639.192.329)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	6	1.425.460.022.439	1.370.410.246.815

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 406 nhân viên (1/1/2015: 537 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho hướng dẫn trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 4(a)); và
- Lãi trên cổ phiếu (Thuyết minh 4(r)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và các khoản vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	6 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 4 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ mức độ đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(l) *Các công cụ tài chính phái sinh*

Công ty nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro về biến động giá của nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán với giá gốc tại ngày hợp đồng phái sinh được ký kết. Các khoản lãi và lỗ đã thực hiện từ các công cụ phái sinh được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và lãi đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi từ các khoản vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và lỗ đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(t) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty và cá nhân trực tiếp hay gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan còn bao gồm thành viên của nhân sự quản lý chủ chốt của đơn vị hoặc của công ty mẹ và thành viên trong gia đình của các bên liên quan. Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

5. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động theo các bộ phận kinh doanh chính như sau:

- Cà phê;
- Ngũ cốc;
- Thức uống không cồn; và
- Các khoản khác.

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cà phê VND	Ngũ cốc VND	Thức uống không cồn VND	Khác VND	Tổng VND
Doanh thu trong nước	1.930.648.053.541	289.819.647.170	562.102.201.036	14.310.402.742	2.796.880.304.489
Doanh thu xuất khẩu	197.450.340.817	5.112.618.622	226.650.824	-	202.789.610.263
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	2.128.098.394.358	294.932.265.792	562.328.851.860	14.310.402.742	2.999.669.914.752
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(1.464.704.500.700)	(174.208.191.708)	(334.667.858.332)	(10.669.997.726)	(1.984.250.548.466)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	663.393.893.658	120.724.074.084	227.660.993.528	3.640.405.016	1.015.419.366.286
Chi phí không phân bổ (thuần)					(704.879.156.226)
Lợi nhuận thuần từ các hoạt động kinh doanh					310.540.210.060
Thu nhập khác					782.391.402
Chi phí khác					(594.924.862)
Chi phí thuế TNDN					(15.376.924.869)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					295.350.751.731

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cà phê VND		Ngũ cốc VND		Thực uống không cồn VND		Khác VND		Tổng VND	
	Phân loại lại		Phân loại lại		Phân loại lại		Phân loại lại		Phân loại lại	
Doanh thu trong nước	2.013.686.879.227		416.223.725.359		281.434.192.884		18.393.503.649		2.729.738.301.119	
Doanh thu xuất khẩu	238.779.048.120		7.250.903.544		-		-		246.029.951.664	
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	2.252.465.927.347		423.474.628.903		281.434.192.884		18.393.503.649		2.975.768.252.783	
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(1.470.543.615.134)		(253.827.240.907)		(184.338.590.081)		(16.491.983.412)		(1.925.201.429.534)	
Lợi nhuận gộp của bộ phận	781.922.312.213		169.647.387.996		97.095.602.803		1.901.520.237		1.050.566.823.249	
Chi phí không phân bổ (thuần)									(632.026.227.950)	
Lợi nhuận thuần từ các hoạt động kinh doanh									418.540.595.299	
Thu nhập khác									3.782.046.238	
Chi phí khác									(1.984.889.351)	
Chi phí thuế TNDN									(18.965.853.247)	
Lợi nhuận sau thuế TNDN									401.371.898.939	
Tài sản và nợ phải trả không thể phân tách thành các bộ phận trên theo một cơ sở hợp lý.										

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Công ty hoạt động trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tiền mặt	119.095.032	81.893.200
Tiền gửi ngân hàng	27.840.927.407	48.328.353.615
Các khoản tương đương tiền	1.397.500.000.000	1.322.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ	1.425.460.022.439	1.370.410.246.815

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

7. Phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn**(a) Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Phân loại lại
Lãi dự thu	2.649.708.333	4.608.616.667
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	4.883.670.000	709.750.000
Phải thu khác	150.550.453	-
	7.683.928.786	5.318.366.667

(b) Phải thu dài hạn khác bao gồm:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Phân loại lại
Các khoản ký quỹ dài hạn	510.856.000	175.500.000

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***8. Hàng tồn kho**

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	5.688.278.770	-	23.213.124.800	-
Nguyên vật liệu	194.520.384.317	(2.512.485.702)	224.249.668.781	(11.121.424.671)
Công cụ và dụng cụ	8.690.159.102	-	5.747.344.120	-
Thành phẩm	88.015.534.682	(3.672.205.638)	92.893.545.014	(2.815.079.760)
Hàng hóa	1.235.677.174	(432.850.296)	2.983.012.244	-
	298.150.034.045	(6.617.541.636)	349.086.694.959	(13.936.504.431)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	13.936.504.431	9.748.253.002
Tăng dự phòng trong năm	12.243.000.983	15.548.590.357
Sử dụng dự phòng trong năm	(19.561.963.778)	(8.960.412.317)
Hoàn nhập dự phòng	-	(2.399.926.611)
Số dư cuối năm	6.617.541.636	13.936.504.431

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có 6.618 triệu VND (1/1/2015: 13.937 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	201.197.847.406	598.282.691.699	1.183.166.169	4.092.626.824	804.756.332.098
Tăng trong năm	33.854.205	102.300.700	80.000.000	-	216.154.905
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16.175.902.592	6.005.892.308	-	743.291.273	22.925.086.173
Thanh lý	(175.994.750)	(191.721.059)	(166.926.320)	-	(534.642.129)
Phân loại lại	(15.115.296.794)	13.229.378.397	1.885.918.397	-	-
Số dư cuối năm	202.116.312.659	617.428.542.045	2.982.158.246	4.835.918.097	827.362.931.047
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22.564.530.569	182.978.211.338	938.509.233	2.847.000.595	209.328.251.735
Khấu hao trong năm	10.797.587.464	48.366.911.718	502.267.302	429.368.199	60.096.134.683
Thanh lý	(175.994.750)	(191.721.059)	(165.604.092)	-	(533.319.901)
Phân loại lại	(4.763.097.653)	3.979.474.435	783.623.218	-	-
Số dư cuối năm	28.423.025.630	235.132.876.432	2.058.795.661	3.276.368.794	268.891.066.517
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	178.633.316.837	415.304.480.361	244.656.936	1.245.626.229	595.428.080.363
Số dư cuối năm	173.693.287.029	382.295.665.613	923.362.585	1.559.549.303	558.471.864.530

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 140.226 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (1/1/2015: 122.618 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 437.781 triệu VND (1/1/2015: Không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18(b)).

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.319.885.750	1.004.073.640	18.323.959.390
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(17.319.885.750)	-	(17.319.885.750)
Số dư cuối năm	-	1.004.073.640	1.004.073.640
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.208.364.121	585.709.618	1.794.073.739
Khấu hao trong năm	369.222.370	334.691.213	703.913.583
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.577.586.491)	-	(1.577.586.491)
Số dư cuối năm	-	920.400.831	920.400.831
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	16.111.521.629	418.364.022	16.529.885.651
Số dư cuối năm	-	83.672.809	83.672.809

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	87.597.114.015	451.055.598.450
Tăng trong năm	89.573.588.100	141.692.764.250
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(22.925.086.173)	(500.131.477.561)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(4.190.685.529)	(5.019.771.124)
Thanh lý	(73.900.000)	-
Số dư cuối năm	149.981.030.413	87.597.114.015

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là 3.843 triệu VND (2014: Không).

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Nhà xưởng và kiến trúc	4.783.638.642	6.859.085.986
Máy móc và thiết bị	140.900.318.555	80.738.028.029
Khác	4.297.073.216	-
	149.981.030.413	87.597.114.015

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	-	5.332.581.654	5.332.581.654
Tăng trong năm		148.591.260	148.591.260
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	15.742.299.259	-	15.742.299.259
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	4.190.685.529	4.190.685.529
Phân loại lại từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	2.518.182.796	2.518.182.796
Thanh lý	-	(91.695.807)	(91.695.807)
Phân bổ trong năm	(33.565.670)	(4.730.070.432)	(4.763.636.102)
Số dư cuối năm	15.708.733.589	7.368.275.000	23.077.008.589

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, chi phí đất trả trước với giá trị ghi sổ là 15.709 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (1/1/2015: Không) (Thuyết minh 18(b)).

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả	14.669.064.766	4.946.958.607
Chi phí kho vận phải trả	2.254.321.428	1.211.487.097
Chiết khấu thương mại phải trả	2.212.190.398	1.109.848.181
Chi phí phải trả khác	3.235.065.984	4.448.126.952
	22.370.642.576	11.716.420.837

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***14. Phải trả người bán****(a) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán**

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	240.137.845.202	240.137.845.202	194.213.214.701	194.213.214.701

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San”)	62.664.306.725	62.664.306.725	102.932.953	102.932.953
Các bên liên quan				
▪ Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	29.388.769.818	29.388.769.818	53.893.086.068	53.893.086.068
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San”)	3.593.594.393	3.593.594.393	1.584.000.000	1.584.000.000
	95.646.670.936	95.646.670.936	55.580.019.021	55.580.019.021

Các khoản phải trả thương mại cho công ty mẹ của công ty mẹ và các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày hóa đơn.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế phải nộp Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2015 VND	Phát sinh VND	Nộp/hoàn lại VND	Cần trừ VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	27.629.618.873	310.596.010.316	(96.003.663.989)	(213.295.338.304)	28.926.626.896
Thuế nhập khẩu	7.457.377.997	5.438.301.273	(12.895.679.270)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	26.031.146.608	(10.324.651.318)	(2.105.546.813)	13.600.948.477
Thuế thu nhập cá nhân	203.488.697	2.109.706.233	(1.524.347.177)	(657.043.104)	131.804.649
Các loại thuế khác	-	577.377.325	(577.377.325)	-	-
	35.290.485.567	344.752.541.755	(121.325.719.079)	(216.057.928.221)	42.659.380.022

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2015 VND	Phát sinh VND	Cần trừ VND	31/12/2015 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.105.546.813	-	(2.105.546.813)	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	657.043.104	(657.043.104)	-
	2.105.546.813	657.043.104	(2.762.589.917)	-

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Chi phí phải trả**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	109.063.678.558	83.293.306.546
Chi phí kho vận	16.760.754.109	20.398.142.398
Chiết khấu thương mại	16.447.512.255	18.686.819.947
Chi phí nghiên cứu và phát triển	11.773.940.800	7.045.941.760
Thưởng và lương tháng 13	11.410.136.746	7.009.543.062
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	5.608.627.649	4.701.108.032
Chi phí trưng bày	3.428.283.541	9.954.949.730
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.062.438.640	3.320.199.081
Chi phí lãi vay	449.982.147	1.517.204.600
Phí dịch vụ quản lý	-	54.655.987.188
Chi phí khác	4.301.431.752	3.187.541.708
	182.306.786.197	213.770.744.052

17. Phải trả khác – ngắn hạn và dài hạn**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Ký quỹ ngắn hạn	1.120.659.610	150.000.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	294.419.844	419.034.658
Các khoản phải trả khác	316.285.383	449.335.503
	1.731.364.837	1.018.370.161

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Ký quỹ dài hạn	2.565.648.685	1.007.688.700

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2015		Biến động trong năm		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	533.006.478.863	533.006.478.863	1.562.171.345.571	(1.919.081.697.174)	176.096.127.260	176.096.127.260
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	18.000.000.000	-	18.000.000.000	18.000.000.000
	533.006.478.863	533.006.478.863	1.580.171.345.571	(1.919.081.697.174)	194.096.127.260	194.096.127.260

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	3,8% – 4,2%	176.096.127.260	533.006.478.863

(b) Vay dài hạn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Vay dài hạn	81.000.000.000	-
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(18.000.000.000)	-
Hoàn trả sau 12 tháng	63.000.000.000	-

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2015 VND
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	6,9%	2020	81.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản vay ngân hàng có đảm bảo của Công ty có gốc tiền tệ bằng VND và được đảm bảo bằng tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 437.781 triệu VND (1/1/2015: Không) (Thuyết minh 9) và chi phí đất trả trước với giá trị ghi sổ là 15.709 triệu VND (1/1/2015: Không) (Thuyết minh 12). Số dư của khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được hoàn trả trong 18 quý, mỗi quý trả 4.500 triệu VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	24.180.132.039	15.744.327.427
Trích lập trong năm	-	19.343.143.162
Sử dụng trong năm	(3.148.234.581)	(10.907.338.550)
Số dư cuối năm	21.031.897.458	24.180.132.039

Đại Hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty tại ngày 21 tháng 4 năm 2015 đã quyết định không trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (2014: Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty đã quyết định trích lập 19.343.143.162 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 18 tháng 4 năm 2014).

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	624.434.392.212	1.133.710.833.127
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	401.371.898.939	401.371.898.939
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	(31.894.962.000)	(31.894.962.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(7.343.000.000)	(7.343.000.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(19.343.143.162)	(19.343.143.162)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	967.225.185.989	1.476.501.626.904
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	295.350.751.731	295.350.751.731
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(3.156.256.000)	(3.156.256.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.259.419.681.720	1.768.696.122.635

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***21. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Theo hướng dẫn của Thông tư 200, doanh nghiệp không cần phải trích lập quỹ dự phòng tài chính. Số dư quỹ dự phòng tài chính được kết chuyển sang quỹ đầu tư phát triển. Số dư quỹ dự phòng tài chính tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 là 39.585.566.068 VND đã được kết chuyển sang quỹ đầu tư phát triển để phù hợp với quy định của Thông tư 200. So sánh số liệu báo cáo trước đây và phân loại lại được trình bày ở Thuyết minh 36.

23. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty ngày 21 tháng 4 năm 2015 đã quyết định giữ lại lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và không phân phối cổ tức (2014: Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty ngày 18 tháng 4 năm 2014 đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền 31.894.962.000 VND, tương đương 1.200 VND trên một cổ phiếu).

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Trong vòng một năm	15.553.826.400	3.803.379.760
Trong vòng hai đến năm năm	18.448.367.800	468.000.000
	34.002.194.200	4.271.379.760

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015		1/1/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	879.316	19.696.688.256	1.482.677	31.677.384.063

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	27.351.495.805	67.909.040.298
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	-	123.840.776.397
	27.351.495.805	191.749.816.695

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***25. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2015 VND	2014 VND Phân loại lại
Tổng doanh thu	3.094.839.016.639	3.048.014.335.654
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(56.905.131.786)	(63.299.099.366)
▪ Hàng bán bị trả lại	(38.263.970.101)	(8.946.983.505)
	(95.169.101.887)	(72.246.082.871)
Doanh thu thuần	2.999.669.914.752	2.975.768.252.783

26. Giá vốn hàng bán

	2015 VND	2014 VND Phân loại lại
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	1.972.007.547.483	1.912.052.765.788
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.243.000.983	13.148.663.746
	1.984.250.548.466	1.925.201.429.534

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi	46.008.523.617	40.912.402.124
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.181.951.868	2.849.893.355
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	16.772.216.133
	48.190.475.485	60.534.511.612

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***28. Chi phí tài chính**

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lãi vay	11.788.099.567	9.249.820.932
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.148.201.919	1.767.919.764
Chi phí tài chính khác	11.982.487.651	72.122.928
	24.918.789.137	11.089.863.624

29. Chi phí bán hàng

	2015 VND	2014 VND Phân loại lại
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	436.867.693.804	358.536.485.358
Phí dịch vụ quản lý	97.150.344.898	108.447.859.241
Chi phí kho vận	77.000.068.569	65.635.144.006
Chi phí nghiên cứu thị trường	17.821.395.953	7.828.448.127
Chi phí trưng bày	15.284.121.272	27.504.000.943
Chi phí nhân viên	1.861.369.643	5.006.664.457
Chi phí bán hàng khác	4.966.391.859	9.232.990.385
	650.951.385.998	582.191.592.517

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND	2014 VND
Phí dịch vụ quản lý	42.254.326.487	19.664.056.417
Chi phí nhân viên	19.003.144.775	18.949.342.291
Chi phí nghiên cứu và phát triển	2.385.388.338	46.140.275.085
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	1.431.993.340	1.928.813.814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.176.099.305	1.082.843.977
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.948.504.331	11.513.951.837
	77.199.456.576	99.279.283.421

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	1.697.692.334.907	1.655.887.734.184
Chi phí nhân viên	92.313.702.260	95.128.261.329
Chi phí khấu hao	60.800.048.266	42.407.017.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	773.211.772.518	636.664.966.707
Chi phí khác	88.383.533.089	176.584.325.478

32. Thuế thu nhập**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	2015 VND	2014 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	26.031.146.608	25.920.116.232
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	2.537.746.591	(3.972.648.920)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(13.191.968.330)	(2.981.614.065)
	(10.654.221.739)	(6.954.262.985)
Chi phí thuế thu nhập	15.376.924.869	18.965.853.247

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	310.727.676.600	420.337.752.186
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	46.609.151.490	63.050.662.828
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(13.191.968.330)	(2.981.614.065)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	1.588.062.082	3.479.802.065
Chi phí không được khấu trừ thuế	39.434.287	24.359.045
Ưu đãi thuế	(19.667.754.660)	(44.607.356.626)
	15.376.924.869	18.965.853.247

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật khuyến khích đầu tư trong nước, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất ưu đãi là 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tiên (2005 đến 2016) vì Công ty là công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty Nhà nước trước năm 2006. Công ty cũng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận tính thuế (2005 đến 2007) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo (2008 đến 2014). Toàn bộ các ưu đãi về thuế nêu trên không áp dụng cho các khoản thu nhập khác và thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng, theo đó các khoản thu nhập này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường.

Công ty được cấp giấy phép đầu tư số 47221000778 ngày 24 tháng 12 năm 2009 cho Nhà máy sản xuất Cà phê Biên Hòa II tại Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai (“Nhà máy Long Thành”). Theo giấy phép đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất, lợi nhuận tính thuế từ Nhà máy Long Thành sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường và được hưởng ưu đãi về thời gian miễn thuế và giảm thuế như sau:

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên Nhà máy Long Thành có thu nhập chịu thuế (2014 đến 2015); và
- Giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo (2016 đến 2019).

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(d) Các khoản thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và điều tra của các cơ quan thuế khác nhau, cơ quan có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của Công ty, bao gồm các yêu cầu về chứng từ xác định giá trị thị trường trong giao dịch kinh doanh giữa các bên liên quan và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

33. Lãi trên cổ phiếu**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Công ty, sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trên cơ sở phi hồi tố, là 295.351 triệu VND (2014: 401.372 triệu VND) và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành là 26.579.135 (2014: 26.579.135), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	295.350.751.731	401.371.898.939

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2015 VND	2014 VND
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối năm	26.579.135	26.579.135

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2015 VND	2014 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.112	15.101

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có cổ phiếu bị suy giảm tiềm tàng (2014: Không).

34. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Công ty phải đối mặt với các rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính sau:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác của Công ty.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)****Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng***

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Phân loại lại
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	1.425.340.927.407	1.370.328.353.615
Phải thu của khách hàng	(ii)	44.387.961.274	39.733.190.983
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	2.800.258.786	4.608.616.667
		<u>1.472.529.147.467</u>	<u>1.414.670.161.265</u>

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Phải thu của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác của Công ty đa phần bao gồm các khoản phải thu khách hàng và lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Rủi ro tín dụng liên quan đến khoản phải thu của khách hàng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Để đối phó với những rủi ro này, Công ty thường giao dịch với khách hàng theo phương thức thanh toán tiền ngay khi giao hàng. Đối với những trường hợp khách hàng được mua trả chậm, Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi đưa ra các điều khoản tín dụng. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Ban Giám đốc. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng được xem là tương đối nhỏ do tiền gửi có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng và tổ chức tài chính danh tiếng. Công ty không nhận thấy sẽ có bất kỳ khoản thua lỗ nào phát sinh từ việc các ngân hàng và tổ chức tài chính này không thể thanh toán các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty tin rằng, ngoài số dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào khác cần thiết phải lập cho các khoản phải thu của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 1 tháng 1 năm 2015. Tuổi nợ của các khoản phải thu của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Trong hạn	43.206.755.614	34.685.935.075
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	3.941.685.077	9.567.921.965
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	39.779.369	87.950.610
	47.188.220.060	44.341.807.650

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	1.034.690.557	1.179.258.746
Hoàn nhập	(134.000.000)	(40.000.000)
Sử dụng dự phòng trong năm	(52.043.228)	(104.568.189)
Số dư cuối năm	848.647.329	1.034.690.557

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Phải trả người bán	240.137.845.202	240.137.845.202	240.137.845.202	-	-
Chi phí phải trả	182.306.786.197	182.306.786.197	182.306.786.197	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	610.705.227	610.705.227	610.705.227	-	-
Vay ngắn hạn	176.096.127.260	176.363.606.204	176.363.606.204	-	-
Vay dài hạn	81.000.000.000	94.458.450.000	24.318.675.000	21.616.462.500	48.523.312.500
	680.151.463.886	693.877.392.830	623.737.617.830	21.616.462.500	48.523.312.500

Ngày 1 tháng 1 năm 2015	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Phải trả người bán	194.213.214.701	194.213.214.701	194.213.214.701	-	-
Chi phí phải trả	213.770.744.052	213.770.744.052	213.770.744.052	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	868.370.161	868.370.161	868.370.161	-	-
Vay ngắn hạn	533.006.478.863	536.848.584.252	536.848.584.252	-	-
	941.858.807.777	945.700.913.166	945.700.913.166	-	-

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, bằng VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD) và đồng Euro (EUR).

Đối với các khoản mục tài sản và nợ phải trả tiền tệ có gốc bằng ngoại tệ, chính sách của Công ty là đảm bảo mức rủi ro tiền tệ thuần được giữ ở một mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Công ty có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2015 USD	1/1/2015 USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	879.316	1.482.677	-
Phải thu của khách hàng	996.490	973.434	-
Phải trả người bán	(148.351)	(1.001.912)	(2.465.850)
Phải trả dài hạn khác	(5.250)	(5.250)	-
	1.722.205	1.448.949	(2.465.850)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
1 USD	22.400	21.365
1 EUR	24.457	25.702

Các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 1 tháng 1 năm 2015 sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 1 tháng 1 năm 2015 là không trọng yếu. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(ii) Rủi ro lãi suất**

Công ty bị ảnh hưởng bởi biến động lãi suất chủ yếu liên quan đến các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chịu lãi suất thả nổi. Rủi ro lãi suất được quản lý trên cơ sở liên tục bởi Công ty với mục tiêu chính là tối thiểu hóa chi phí lãi vay do ảnh hưởng của các biến động bất lợi về lãi suất.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	1.397.500.000.000	1.322.000.000.000
Vay ngắn hạn	(176.096.127.260)	(533.006.478.863)
Vay dài hạn	(81.000.000.000)	-
	1.140.403.872.740	788.993.521.137
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng	27.840.927.407	48.328.353.615

Việc thay đổi 100 điểm cơ bản của lãi suất của các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Công ty. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(e) Giá trị hợp lý****(i) Giá trị ghi sổ**

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Phân loại lại
Tài sản tài chính		
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>		
▪ Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	1.425.340.927.407	1.370.328.353.615
▪ Phải thu của khách hàng – thuần	44.387.961.274	39.733.190.983
▪ Phải thu ngắn hạn khác	2.800.258.786	4.608.616.667
	1.472.529.147.467	1.414.670.161.265
Nợ phải trả tài chính		
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>		
▪ Phải trả người bán	(240.137.845.202)	(194.213.214.701)
▪ Chi phí phải trả	(182.306.786.197)	(213.770.744.052)
▪ Phải trả ngắn hạn khác	(610.705.227)	(868.370.161)
▪ Vay ngắn hạn	(176.096.127.260)	(533.006.478.863)
▪ Vay dài hạn	(81.000.000.000)	-
	(680.151.463.886)	(941.858.807.777)

(ii) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày định giá.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
	2015 VND	2014 VND	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Ma San”)				
Mua hàng hóa	42.030.992.563	3.569.451.280	(5.244.745.846)	(102.932.953)
Bán hàng hóa	11.658.690.363	152.729.501	-	-
Phí dịch vụ quản lý	138.890.025.828	126.671.916.000	(57.419.560.879)	(54.655.987.188)
Cổ tức đã công bố	-	16.969.093.200	-	-
Các bên liên quan				
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San”)				
Bán hàng hóa	100.086.820	6.931.698.002	-	-
Mua hàng hóa	7.313.203.364	300.256.200	(3.593.594.393)	(1.584.000.000)
Phí dịch vụ quản lý	1.440.000.000	1.440.000.000	-	-
Mua tài sản cố định	413.916.511	55.451.216	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD”)				
Bán hàng hóa	23.014.546	5.503.233.933	-	-
Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo				
Bán hàng hóa	14.600.381.505	373.030.130	-	-
Mua hàng hóa	114.405.712.917	55.694.716.000	(29.388.769.818)	(11.893.086.068)
Mua dịch vụ	68.663.622.658	42.000.000.000	-	(42.000.000.000)
Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị				
Thù lao	3.156.256.000	7.343.000.000	-	-

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***36. Số liệu so sánh**

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư 200. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán

	1/1/2015 (Phân loại lại) VND	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Phải thu ngắn hạn khác	5.318.366.667	4.608.616.667
Tài sản ngắn hạn khác	-	709.750.000
Phải thu dài hạn khác	175.500.000	-
Tài sản dài hạn khác	-	175.500.000
Quỹ dự phòng tài chính	-	39.585.566.068
Quỹ đầu tư phát triển	213.510.848.947	173.925.282.879

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

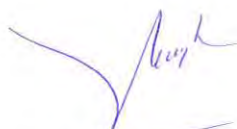
	2014 (Phân loại lại) VND	2014 (theo báo cáo trước đây) VND
Doanh thu bán hàng	3.048.014.335.654	3.046.289.720.197
Giá vốn hàng bán	1.925.201.429.534	1.909.447.360.416
Chi phí bán hàng	582.191.592.517	604.013.952.764
Thu nhập khác	3.782.046.238	14.613.703.365
Chi phí khác	1.984.889.351	5.023.639.892

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

Người lập:

Nguyễn Diệu Linh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán trưởngNguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

